TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 207/2023/DS-PT
Ngày 20 -12 - 2023
V/v tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lệ Kiều

Các Thẩm phán: Ông Lê Phan Công Trí

Bà Giang Thị Cẩm Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kiều Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn N - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 145/2023/TLPT-DS ngày 16/10/2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 183/2023/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị C, sinh năm 1972. Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông Lâm Trấn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Giấy ủy quyền đề ngày 23/10/2023) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1960 (có mặt).

Bà Phạm Thị L, sinh năm 1968 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu

Người đại diện theo ủy quyền của ông P và bà L: Bà Huỳnh Kim M, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số G, khóm A, phường E, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Giấy ủy quyền đề ngày 21/4/2023) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P và bà L: Ông Dương Long H – Luật sư thuộc Công ty L1 – thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn N1, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp T, xã A, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N1: Ông Lâm Trấn T, sinh năm 1987. Địa chỉ: Số B, Khóm G, Phường A, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Giấy ủy quyền đề ngày 23/10/2023) (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/3/2023, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị C và ông Lâm Trấn T là đại diện theo ủy quyền của bà C trình bày: Vào ngày 11/4/2014 (âm lịch), bà Lê Thị C có cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L vay số tiền gốc 450.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận mức lãi suất 03%/tháng; trong thời hạn 06 tháng thì ông P và bà L phải trả hết số tiền gốc 450.000.000 đồng cho bà C và ông N1; tiền lãi suất thì trả hàng tháng cho bà C. Bà C đã trực tiếp giao cho ông P và bà L nhận số tiền gốc 450.000.000 đồng tại nhà của ông P và bà L. Khi giao tiền, bà C có làm biên nhận tiền cho ông P và bà L ký tên. Đến ngày 16/4/2020 (âm lịch), ông P và bà L có trả cho bà C và ông N1 số tiền gốc 200.000.000 đồng tại nhà của ông P và bà L.

Từ khi vay cho đến ngày 16/4/2020 (âm lịch), ông P và bà L không có trả cho bà C và ông N1 khoản tiền lãi nào và do ông P và bà L không có đủ tiền để trả cho bà C và ông N1 số tiền gốc còn lại là 250.000.000 đồng nên ông P và bà L mới thỏa thuận cố đất cho bà C và ông N1 diện tích 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản; hai bên thỏa thuận giá cố đất là 50.000.000 đồng/01 công tầm cấy, bằng tổng số tiền 300.000.000 đồng để trừ nợ. Số tiền cố đất 300.000.000 đồng được hai bên thống nhất gồm số tiền gốc còn nợ là 250.000.000 đồng và số tiền lãi suất của số tiền gốc 450.000.000 đồng từ khi vay cho đến ngày cố đất là 50.000.000 đồng; thời hạn cầm cố đất là 03 năm từ tháng 4/2020 (âm lịch) đến tháng 04/2023 (âm lịch), ông P và bà L được quyền chuộc lại đất. Sau khi thỏa thuận xong, ông P và bà L đã trực tiếp đo đạc đất giao cho bà C và ông N1 canh tác. Khi đó, bà C và ông P, bà L có lập tờ giấy cố đất và biên nhận tiền, có chữ ký của ông P và bà L.

Sau khi giao đất được khoảng 01 tháng, do ông N1 bị bệnh nên bà C không có điều kiện canh tác đất nên bà C thỏa thuận với ông P và bà L cho ông P và bà L mượn lại 06 công tầm cấy, đất trồng lúa đã cố cho bà C và ông N1 để ông P và bà L canh tác có tiền trả tiền cố đất cho bà C và ông P. Hai bên thỏa thuận, sau 01 năm canh tác ông P và bà L phải có nghĩa vụ trả tiền cố đất lại cho bà C và ông N1 là 100.000.000 đồng. Sau 01 năm canh tác, bà C đến yêu cầu ông P và bà L trả tiền cố đất cho bà C với số tiền 100.000.000 đồng nhưng ông P và bà L không trả tiền cố đất như thỏa thuận với bà C mà ông P và bà Liên tiếp t thỏa thuận với bà C cho ông P và bà L mượn đất canh tác thêm 01 năm sẽ trả đủ tiền cố đất cho bà C là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến hạn 02 năm canh tác

đất, ông P và bà L lại không trả tiền cố đất như thỏa thuận với bà C nên bà C yêu cầu ông P và bà L giao trả lại đất cho bà C canh tác. Lúc này, ông P và bà L lại tiếp tục thỏa thuận với bà C hủy hết các giấy tờ vay tiền vào ngày 11/4/2014 (âm lịch), giấy cầm cố đất vào ngày 16/4/2020 (âm lịch) và ông P và bà L thỏa thuận với bà C mượn lại đất canh tác, không có trả tiền thuê đất và hứa đến tháng 2 năm 2023 (âm lịch) sẽ trả hết tiền cố đất cho bà C và ông N1 là 300.000.000 đồng; ông P và bà L đã viết giấy cam kết đề ngày 01/7/2022 cho bà C, bà L và ông P có ký tên vào giấy cam kết nêu trên.

Đến hạn thanh toán theo giấy cam kết, ông P và bà L không trả tiền cố đất cho bà C và cũng đến hạn chuộc lại đất.

Nay bà C yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 01/7/2022 giữa bà C và ông P, bà L; buộc ông P, bà L có nghĩa vụ trả cho bà C và ông N1 số tiền 300.000.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn bà C yêu cầu rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà C đối với ông P và bà L về việc yêu cầu ông P và bà L trả cho bà C tiền lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm từ ngày khởi kiện cho đến khi ông P, bà L trả xong nợ tạm tính đến ngày xét xử là 13.917.000 đồng.

Tại đơn phản tố đề ngày 12/6/2023, quá trình giải quyết vụ án, đồng bị đơn ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L và người đại diện theo ủy quyền bà Huỳnh Kim M, trình bày: Bị đơn thống nhất trình bày của nguyên đơn là giữa bà C với ông P và bà L có giao dịch vay tiền với nhau vào ngày 14/4/2014 (âm lịch), số tiền gốc 450.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, lãi suất trả hàng tháng, tuy nhiên hai bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc. Sau khi vay tiền hàng tháng ông P và bà L trả lãi suất đầy đủ cho bà C, do bà C trực tiếp nhận tại nhà của ông P và bà L. Khi trả tiền lãi suất cho bà C thì không có lập giấy tờ nhưng có ông Nguyễn Văn T1, ông Ngô Văn V, bà Nguyễn Thị D và bà Nguyễn Thị T2 biết việc ông P và bà L có trả tiền lãi suất cho bà C. Từ khi vay đến 05/01/2019, ông P và bà L đều trả tiền lãi suất hàng tháng cho bà C nhận được 56 tháng 05 ngày với tổng số tiền lãi suất hàng tháng bằng 13.500.000 đồng/tháng x 56 tháng 05 ngày bằng tổng số tiền lãi suất là 758.250.000 đồng.

Đồng thời, vào ngày 05/01/2019, ông P, bà L có trả cho bà C số tiền gốc 200.000.000 đồng; còn nợ lại số tiền gốc 250.000.000 đồng. Từ ngày 06/01/2019 đến ngày 16/4/2020 (âm lịch), ông P và L trả lãi suất cho bà C mỗi tháng số tiền 7.500.000 đồng, trả cho bà C được số tiền lãi suất là 275.500.000 đồng; còn nợ lại bà C số tiền lãi suất 50.000.000 đồng.

Do ông P và bà L không có tiền trả tiền gốc và lãi suất cho bà C, nên vào ngày 16/4/2020 (âm lịch), ông P và bà L thỏa thuận cố đất cho bà C diện tích 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản; hai bên thỏa thuận giá cố đất là 50.000.000 đồng/01 công tầm cấy, bằng tổng số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền 300.000.000 đồng này gồm có số tiền nợ gốc còn nợ bà C là 250.000.000 đồng và số tiền lãi suất còn nợ lại là 50.000.000 đồng; thời hạn cầm cố đất là 03 năm từ tháng 4/2020 (âm lịch) đến tháng 04/2023 (âm lịch), ông P và bà L được

quyền chuộc lại đất, hai bên có lập tờ giấy cố đất và biên nhận tiền, có chữ ký của ông P và bà L.

Sau khi giao đất cho bà C canh tác thì bà C không có điều kiện canh tác đất. Do đó, bà C mới thỏa thuận với ông P và bà L cho ông P và bà L thuê lại 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản đã cố cho bà C để ông P và bà L canh tác, hai bên thỏa thuận giá thuê đất hàng năm là 10.000.000 đồng/năm, sự việc này hai bên không có lập văn bản hay giấy tờ. Hết 01 năm canh tác đất, ông P và bà L có thanh toán cho bà C được 01 năm tiền thuê đất của năm 2021 cho bà C nhận số tiền 10.000.000 đồng. Do không có tiền trả tiền thuê đất của năm 2022 cho bà C nên ông P và bà L có viết giấy cam kết đề ngày 01/7/2022 cho bà C, có nội dung ông P và bà L cam kết trả tiền cố đất cho bà C vào cuối tháng 2/2023 (âm lịch). Nội dung tại giấy cam kết đề ngày 01/7/2022 là do ông P viết. Ông P và bà L thừa nhận chữ ký và chữ viết tại giấy cam kết đề ngày 01/7/2022 là chữ ký và chữ viết của ông bà trực tiếp ký và viết ra. Còn các giấy tờ vay tiền và cầm cố đất trước đây đã hủy bỏ và lập lại giấy cam kết đề ngày 01/7/2022. Hiện nay, diện tích đất 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản do ông P và bà L đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Nay ông P và bà L đồng ý hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 06 công tầm cấy vào ngày 16/4/2020 (âm lịch) và ông P và bà L cũng đồng ý trả cho bà C số tiền cố đất là 300.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm từ ngày khởi kiện cho đến khi ông P, bà L trả xong nợ. Nhưng ông P và bà L có yêu cầu phản tố đối với bà C về việc yêu cầu bà C trả cho ông P và bà L số tiền lãi suất đã trả cho bà C vượt mức quy định của pháp luật là 630.625.000 đồng; ông P và bà L yêu cầu đối trừ vào số tiền ông P và bà L còn nợ tiền cố đất của bà C là 300.000.000 đồng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn ông P và bà L xác định ông P và bà L có yêu cầu rút một phần yêu cầu phản tố đối với bà C về việc yêu cầu bà C trả cho ông P và bà L số tiền lãi suất đã trả cho bà C vượt mức quy định của pháp luật là 107.083.347 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N1 và người đại diện theo ủy quyền của ông N1 là ông Lâm Trấn T trình bày: Ông N1 thống nhất với lời trình bày của bà C về giao dịch vay tài sản, giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà C với ông P và bà L. Nay ông N1 đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà C đối với ông P, bà L và yêu cầu hủy giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà C với ông P và bà L.

Từ nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị C với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L có diện tích 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản; tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh P và Phạm Thị L trả cho bà Lê Thị C số tiền lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm từ ngày khởi kiện cho đến khi ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L trả xong nợ tạm tính đến ngày xét xử là 13.917.000 đồng (Mười ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L đối với bà Lê Thị C về việc yêu cầu bà Lê Thị C trả cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L số tiền lãi suất đã trả cho bà Lê Thị C vượt mức quy định của pháp luật là 630.625.000 đồng và yêu cầu được đối trừ vào số tiền cố quyền sử dụng đất còn nợ bà Lê Thị C là 300.000.000 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L đối với bà Lê Thị C về việc yêu cầu bà Lê Thị C trả cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L số tiền lãi suất đã trả cho bà Lê Thị C vượt mức quy định của pháp luật là 107.083.347 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng).

5. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L có diện tích 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản; tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị vô hiệu.

6. Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị C và ông Trần Văn N1 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 31 tháng 8 năm 2023 ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần Bản án sơ thẩm số 61/2023/DS-ST ngày 16/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L về yêu cầu được đối trừ tiền lãi suất đã đóng cho bà Lê Thị C 630.000.000 đồng vượt quy định vào số tiền gốc 300.000.000 đồng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Huỳnh Kim M đại diện theo ủy quyền của ông P và bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Phía nguyên đơn cho rằng bị đơn vay tiền không trả lãi trong hơn 56 tháng là không đúng, việc bị đơn có trả lãi cho nguyên đơn là có xảy ra trên thực tế. Trong quá trình vay, bà C có đến nhà ông P và bà L đòi nợ lãi thì có một số người biết như bà T2, ông T1, ông V, bà D. Mặc dù, những người làm chứng này không xác định được ông P và bà L đã trả lãi cho bà C như thế nào nhưng có thể chứng minh phía ông P, bà L có trả tiền lãi đối với khoản vay này. Đối với hợp đồng thuê đất, bà C cho rằng không lấy tiền thuê đất là không phù hợp thực tế. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến thời điểm trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát đúng theo quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Qua xem xét, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, thấy rằng: Bị đơn kháng cáo cho rằng đã trả lãi cho phía nguyên đơn nhưng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến tranh luận của các đương sự và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L trong thời hạn luật định. Căn cứ vào Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được chấp nhận xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thống nhất xác định vào năm 2014, ông P và bà L vay 450.000.000 đồng của bà C với lãi suất 3%/tháng. Sau khi vay, ông P và bà L đã trả vốn gốc 200.000.000 đồng, còn nợ 250.000.000 đồng. Đến ngày 16/4/2020, các bên thỏa thuận tiền gốc 250.000.000 đồng cộng với 50.000.000 đồng tiền lãi bằng 300.000.000 đồng. Sau đó, bà C với ông P và bà L thỏa thuận ông P và bà L cầm cố cho bà C 06 công đất nuôi trồng thủy sản với giá 300.000.000 đồng. Do bà C không có điều kiện canh tác, sử dụng nên cho ông P mượn đất để canh tác. Tuy nhiên, ông P và bà L cho rằng đã đóng lãi vượt quá quy định cho bà C số tiền 630.625.000 đồng và yêu cầu đối trừ vào số tiền cố đất 300.000.000 đồng còn nợ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông P, bà L yêu cầu đối trừ tiền lãi vào tiền gốc 300.000.000 đồng đã đóng cho bà C là 630.625.000 đồng.

[3.1] Ông P cho rằng thời gian vay tiền của bà C thì ông P và bà L đã trả tiền lãi vay theo mức lãi suất 3%/tháng với số tiền là 630.625.000 đồng. Khi thanh toán tiền lãi cho bà C các bên không có làm giấy tờ. Bà C không thừa nhận việc trả lãi này mà xác định lãi một lần là 50.000.000 đồng nhập vào tiền gốc rồi lập hợp đồng cầm cố đất với ông P và bà L theo hợp đồng cầm cố đất giá 300.000.000 đồng.

[3.2] Bị đơn cung cấp người làm chứng gồm các ông bà Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn T1, Ngô Văn V, Nguyễn Thị D. Xét thấy, tại các Biên bản lấy lời khai người làm chứng của các ông bà D, V, T2 và T1 đều xác định không có trực tiếp chứng kiến ông P, bà L trả tiền lãi cho bà C và cũng không biết ông P,

bà L trả cho bà C bao nhiêu tiền lãi. Đối với số tiền mà bà C thừa nhận các bên chốt lãi là 50.000.000 đồng từ thời điểm vay đến ngày 16/4/2020 âm lịch, nếu áp dụng tính lãi theo quy định tại thời điểm vay thì số tiền lãi cao hơn 50.000.000 đồng, không vượt quá lãi suất quy định. Ông P, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã thanh toán tiền lãi vượt là 630.625.000 đồng cho bà C nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông P và bà L là có căn cứ. Ông P và bà L kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh cho kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[4] Như đã phân tích, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P và bà L; không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L được miễn do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

[6] Các phần khác của bản án không có kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 122, 131, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 167 Luật Đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a, b khoản 1 Điều 24, khoản 2, khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 61/2023/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L về việc yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị C với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L có diện tích 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản; tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh P và Phạm Thị L trả cho bà Lê Thị C số tiền lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm từ ngày khởi kiện cho đến khi ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L trả xong nợ tạm tính đến ngày xét xử là 13.917.000 đồng (Mười ba triệu chín trăm mười bảy nghìn đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L đối với bà Lê Thị C về việc yêu cầu bà Lê Thị C trả cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L số tiền lãi suất đã trả cho bà Lê Thị C vượt mức quy định của pháp luật là 630.625.000 đồng và yêu cầu được đối trừ vào số tiền cố quyền sử dụng đất còn nợ bà Lê Thị C là 300.000.000 đồng.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L đối với bà Lê Thị C về việc yêu cầu bà Lê Thị C trả cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L số tiền lãi suất đã trả cho bà Lê Thị C vượt mức quy định của pháp luật là 107.083.347 đồng (Một trăm lẻ bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn ba trăm bốn mươi bảy đồng).

5. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất giữa bà Lê Thị C đối với ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L có diện tích 06 công tầm cấy, đất nuôi trồng thủy sản; tọa lạc tại ấp P, xã L, huyện V, tỉnh Bạc Liêu bị vô hiệu.

6. Buộc ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị C và ông Trần Văn N1 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

7. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu. Do ông Nguyễn Thanh P là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Lê Thị C không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, bà Lê Thị C đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013526 ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Lợi nên được hoàn lại.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp tiền án phí dân sự cho ông Nguyễn Thanh P và bà Phạm Thị L.

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND huyện Vĩnh Lợi;
- CCTHADS huyện Vĩnh Lợi;
- Đương sự;
- Lưu Tổ HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lệ Kiều